

*Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và
Báo cáo tài chính đã được soát xét*

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*Báo cáo tài chính đã được soát xét
cho 06 tháng đầu năm 2014*



Được soát xét bởi:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (08) 38.205.944 - 38.205.947; Fax: 38.205.942

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03 - 04
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	05 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán	06 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09 - 09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 33



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho 6 tháng đầu năm 2014 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo các quyết định sau:

- Quyết định số 223/QĐ-TTg ngày 25/02/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án tổng thể sắp xếp, đổi mới Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam đến năm 2005;

- Quyết định số 183/2003/QĐ-BCN ngày 19/11/2003 của Bộ trưởng Bộ công nghiệp về việc sáp nhập Công ty Kinh Doanh Thép và Thiết Bị Công Nghiệp vào Công ty Kim Khí TP. Hồ Chí Minh thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam và Quyết định số 3421/QĐ-T-TC ngày 19/11/2003 của Hội đồng quản trị Tổng công ty về việc thành lập Ban chỉ đạo bàn giao sáp nhập Công ty Kinh Doanh Thép và Thiết Bị Công Nghiệp vào Công ty Kim Khí TP. Hồ Chí Minh thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam;

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 Công ty Kim Khí thành phố Hồ Chí Minh chính thức chuyển thành Công ty Cổ Phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300399360 do Sở Kế Hoạch Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 2005. Thay đổi lần thứ 7 ngày 13 tháng 03 năm 2013 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 09 tháng 07 năm 2013.

Ngành, nghề kinh doanh của Công ty là: Mua bán kim khí (kim loại đen, kim loại màu); Vật tư thứ liệu phế liệu (không mua bán phế liệu tại trụ sở), máy móc thiết bị, nông lâm hải sản, thủ công mỹ nghệ, khoáng sản sản phẩm kim loại và các loại vật tư khác, gỗ và các sản phẩm về gỗ; Sản xuất gia công sản phẩm kim khí và các hoạt động phục vụ kinh doanh (kể cả sửa chữa phục hồi tân trang máy móc, thiết bị cũ) – (không sản xuất, gia công tại trụ sở); Kinh doanh khách sạn (không hoạt động tại trụ sở); Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế; Đại lý kinh doanh xăng dầu, dầu nhờn, mỡ máy; Dịch vụ cho thuê kho bãi, văn phòng, nhà ở; Hợp tác lao động Quốc tế. Kinh doanh bất động sản. Bán buôn xi măng; Gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. Bốc xếp hàng hóa. Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ và không hoạt động tại trụ sở). Phá hủy tàu (không hoạt động tại trụ sở)/.

Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh do các cổ đông là pháp nhân và thể nhân góp vốn. Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30/06/2014 là 210.000.000.000 VND (Hai trăm mười tỷ đồng chẵn).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông	Bùi Văn Hùng	Chủ tịch
Ông	Đào Đình Đông	Thành viên
Ông	Nguyễn Minh Xuân	Thành viên
Ông	Lê Văn Hồng	Thành viên
Ông	Lê Xuân Cường	Thành viên
Ông	Trương Bá Liêm	Thành viên

Bổ nhiệm ngày 29/03/2014

BAN KIỂM SOÁT

Bà	Hoàng Lê Ánh	Trưởng ban
Ông	Đậu Vũ Châu	Thành viên
Ông	Nguyễn Xuân Trường	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông	Nguyễn Minh Xuân	Tổng Giám đốc
Ông	Trương Bá Liêm	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Phạm Thị Liên	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Võ Thị Lệ Châu	Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đakao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

TÌNH HÌNH KINH DOANH CỦA CÔNG TY

Lợi nhuận sau thuế của 6 tháng đầu năm 2014 là 10.122.113.421 đồng (6 tháng đầu năm 2013, lợi nhuận sau thuế là 10.334.458.581 đồng).

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 30 tháng 06 năm 2014 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác soát xét cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho 6 tháng đầu năm 2014 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh, cũng như Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho 6 tháng đầu năm 2014 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 08 năm 2014

TM. Ban Tổng Giám đốc Công ty

Phó Tổng Giám đốc



Trương Bá Liêm

Số: ~~443~~.../BCKT/TC**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Về báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2014 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014**của Công ty Cổ phần Kim Khí Thành Phố Hồ Chí Minh***Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cổ đông**
Công ty Cổ phần Kim Khí Thành Phố Hồ Chí Minh

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Kim Khí Thành Phố Hồ Chí Minh tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 được lập ngày 01 tháng 08 năm 2014 từ trang 06 đến trang 33 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về báo cáo này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Như điểm VI. 3.1 (a2) trang 17 phân thuyết minh báo cáo tài chính đã nhấn mạnh, báo cáo tài chính này chỉ phản ánh khoản lãi chậm trả từ việc bán hàng theo nguyên tắc thực thu.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính như mô tả ở đoạn trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2014***Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính**
Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)**Tổng Giám đốc**

**ĐỖ KHẮC THANH**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0064-2013-142-1

Kiểm toán viên**NGUYỄN THỊ TUYẾT**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0624-2013-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		921.068.801.729	762.748.594.735
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	22.802.021.809	28.525.964.638
1 Tiền	111		22.802.021.809	28.525.964.638
2 Các khoản tương đương tiền	112			
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	4.025.000.000	3.105.000.000
1 Đầu tư ngắn hạn	121	2.1	23.000.000.000	23.000.000.000
2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	2.2	(18.975.000.000)	(19.895.000.000)
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130	3	300.997.070.030	282.242.691.865
1 Phải thu khách hàng	131	3.1	310.338.431.656	276.308.388.805
2 Trả trước cho người bán	132	3.2	1.161.075.577	12.682.767.104
5 Các khoản phải thu khác	138	3.3	2.168.109.463	7.304.837.864
6 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	3.4	(12.670.546.666)	(14.053.301.908)
IV- Hàng tồn kho	140	4	588.232.386.439	445.432.225.800
1 Hàng tồn kho	141	4.1	609.490.765.134	471.614.041.941
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	4.2	(21.258.378.695)	(26.181.816.141)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150	5	5.012.323.451	3.442.712.432
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.1	110.854.749	130.296.482
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.2	1.832.505.918	62.428.166
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	5.3	3.068.962.784	3.249.987.784
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		290.441.573.225	271.548.260.029
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
II- Tài sản cố định	220		146.502.040.898	149.095.917.785
1 TSCĐ hữu hình	221	6	53.888.014.480	56.667.383.543
- Nguyên giá	222		89.004.889.678	88.730.018.405
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(35.116.875.198)	(32.062.634.862)
2 TSCĐ thuê tài chính	224			
3 TSCĐ vô hình	227	7	90.624.499.598	90.719.694.740
- Nguyên giá	228		91.195.670.450	91.195.670.450
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(571.170.852)	(475.975.710)
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	1.989.526.820	1.708.839.502
III- Bất động sản đầu tư	240		119.710.135.926	119.060.874.999
- Nguyên giá	241	9	145.760.676.866	142.081.153.049
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(26.050.540.940)	(23.020.278.050)
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	10	23.587.633.300	2.508.383.300
3 Đầu tư dài hạn khác	258	10.1	37.587.633.300	16.508.383.300
4 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259	10.2	(14.000.000.000)	(14.000.000.000)
V- Tài sản dài hạn khác	260	11	641.763.101	883.083.945
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	11.1	247.763.101	489.083.945
3 Tài sản dài hạn khác	268	11.2	394.000.000	394.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.211.510.374.954	1.034.296.854.764

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A/ NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		884.609.595.446	696.233.322.790
I- Nợ ngắn hạn	310	12	849.428.980.261	656.614.332.419
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	12.1	538.382.084.945	494.548.808.697
2 Phải trả người bán	312	12.2	254.252.641.097	134.146.768.886
3 Người mua trả tiền trước	313	12.3	30.942.836.047	398.860.569
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12.4	1.446.288.850	13.532.245.035
5 Phải trả người lao động	315	12.5	2.523.796.830	4.157.739.338
6 Chi phí phải trả	316	12.6	3.694.265.242	2.493.511.752
7 Phải trả nội bộ	317			
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	12.7	15.802.750.595	5.044.378.874
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành	323	12.8	2.384.316.655	2.292.019.268
II- Nợ dài hạn	330	13	35.180.615.185	39.618.990.371
1 Phải trả dài hạn người bán	331			
2 Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3 Phải trả dài hạn khác	333	13.1	19.024.662.183	18.570.768.219
4 Vay và nợ dài hạn	334	13.2	15.494.999.999	20.384.999.999
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	13.3	166.213.420	169.939.420
7 Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8 Doanh thu chưa thực hiện	338	13.4	494.739.583	493.282.733
9 Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
B/ VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		326.900.779.508	338.063.531.974
I- Vốn chủ sở hữu	410	14	326.900.779.508	338.063.531.974
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		210.000.000.000	210.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		37.225.230.000	37.225.230.000
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4 Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		67.105.140.753	66.605.140.753
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		769.715.376	769.715.376
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.573.466.830	1.373.466.830
10 Lợi nhuận chưa phân phối	420		10.227.226.549	22.089.979.015
11 Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1 Nguồn kinh phí	432			
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.211.510.374.954	1.034.296.854.764

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1 Tài sản thuê ngoài			
2 Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3 Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4 Nợ khó đòi đã xử lý		1.669.139.914	
5 Ngoại tệ các loại			
USD		55.485,11	1.429,13
EUR		201,39	201,27
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Mai Viêt Thanh Vân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Võ Thị Lệ Châu

Phó Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trương Bá Liêm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

06 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số kỳ này	Số kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	1.113.878.996.912	1.716.147.748.589
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	16		49.740.790
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	17	1.113.878.996.912	1.716.098.007.799
4. Giá vốn hàng bán	11	18	1.065.630.621.274	1.651.791.663.350
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		48.248.375.638	64.306.344.449
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	6.463.508.141	1.725.750.908
7. Chi phí tài chính	22	20	18.349.462.566	25.997.437.480
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.390.777.748	21.847.458.477
8. Chi phí bán hàng	24		18.216.221.665	17.524.310.042
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.110.590.635	8.555.982.736
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.035.608.913	13.954.365.099
11. Thu nhập khác	31		273.769.652	110.878.263
12. Chi phí khác	32		144.040.466	13.389.132
13. Lợi nhuận khác	40		129.729.186	97.489.131
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.165.338.099	14.051.854.230
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	3.043.224.678	3.717.395.649
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.122.113.421	10.334.458.581
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	482	492

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Mai Viêt Thanh Vân

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Võ Thị Lệ Châu

Phó Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trương Bá Liêm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
06 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số kỳ này	Số kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>			13.165.338.099	14.051.854.230
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>				
1. Khấu hao tài sản cố định	02		6.179.698.368	6.164.909.540
2. Các khoản dự phòng	03		(7.226.192.688)	4.646.179.711
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1.528.274.613	591.955.203
4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.384.759.818)	(111.653.375)
5. Chi phí lãi vay	06		17.390.777.748	21.847.458.477
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		24.653.136.322	47.190.703.786
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(19.033.402.948)	23.501.113.962
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(137.876.723.193)	(103.924.134.688)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		134.458.116.607	27.046.457.242
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		260.762.577	92.290.193
- Tiền lãi vay đã trả	13		(17.493.655.558)	(21.827.096.153)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3.609.812.370)	(2.872.580.856)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			1.672.887.982
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(3.342.568.500)	(2.790.315.159)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(21.984.147.063)	(31.910.673.691)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(462.831.318)	(869.090.436)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(21.079.250.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.384.759.818	111.653.375
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(15.157.321.500)	(757.437.061)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
06 tháng đầu năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số kỳ này	Số kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.129.382.115.455	1.480.275.995.735
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.090.438.839.207)	(1.433.659.870.382)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.533.367.070)	(21.020.921.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		31.409.909.178	25.595.203.851
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(5.731.559.385)	(7.072.906.901)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		28.525.964.638	23.354.614.977
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>		<i>7.616.556</i>	<i>444.085</i>
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VI.1	22.802.021.809	16.282.152.161

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Mai Viêt Thanh Vân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Võ Thị Lệ Châu

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 08 năm 2014



Phó Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trương Bá Liêm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2014

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo các quyết định sau:

- Quyết định số 223/QĐ-TTg ngày 25/02/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án tổng thể sắp xếp, đổi mới Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam đến năm 2005;
- Quyết định số 183/2003/QĐ-BCN ngày 19/11/2003 của Bộ trưởng Bộ công nghiệp về việc sáp nhập Công ty Kinh Doanh Thép Và Thiết Bị Công Nghiệp vào Công ty Kim Khí TP. Hồ Chí Minh thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam và Quyết định số 3421/QĐ-T-TC ngày 19/11/2003 của Hội đồng quản trị Tổng công ty về việc thành lập Ban chỉ đạo bàn giao sáp nhập Công ty Kinh Doanh Thép Và Thiết Bị Công Nghiệp vào Công ty Kim Khí TP. Hồ Chí Minh thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam;
- Từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 Công ty Kim Khí thành phố Hồ Chí Minh chính thức chuyển thành Công ty Cổ Phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004193 do Sở Kế Hoạch Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 2005. Thay đổi lần thứ 7 ngày 13 tháng 03 năm 2013 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 09 tháng 07 năm 2013.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty	193 Đinh Tiên Hoàng, P. Đakao, Q.1, TP. HCM	KD thương mại
Xí nghiệp cán cắt tấm cuộn và KD KK số 6	Đường 12, KP4, P. Linh Trung, Q. Thủ Đức, TP. HCM	KD thương mại
Xí nghiệp kinh doanh kim khí số 5	Khu Phố 4, P. Linh Trung, Q. Thủ Đức, TP. HCM	KD thương mại
Xí nghiệp kinh doanh kim khí số 1	157/R8 Tô Hiến Thành, P.12, Q.10, TP. Hồ Chí Minh	KD thương mại
Xí nghiệp kinh doanh kim khí số 7	354 QL 1A, P. Bình Hưng Hòa B, Q. Bình Tân, TP. HCM	KD thương mại
Xí nghiệp kinh doanh kim khí số 3	466 QL 1A, P. Bình Hưng Hòa B, Q. Bình Tân, TP. HCM	KD thương mại
Xí nghiệp kinh doanh kim khí số 2	458 QL 1A, P. Bình Hưng Hòa B, Q. Bình Tân, TP. HCM	KD thương mại
Xí nghiệp kinh doanh kim khí số 11	Lô C35/1 - KCN Vĩnh Lộc A, H. Bình Chánh, TP. HCM	KD thương mại
Xí nghiệp kinh doanh kim khí số 6B	16 tỉnh lộ 10, xã Phạm Văn Hai, H. Bình Chánh, TP. HCM	KD thương mại

2. Ngành nghề kinh doanh

Mua bán kim khí (kim loại đen, kim loại màu); Vật tư thứ liệu phế liệu (không mua bán phế liệu tại trụ sở), máy móc thiết bị, nông lâm hải sản, thủ công mỹ nghệ, khoáng sản sản phẩm kim loại và các loại vật tư khác, gỗ và các sản phẩm về gỗ; Sản xuất gia công sản phẩm kim khí và các hoạt động phục vụ kinh doanh (kể cả sửa chữa phục hồi tân trang máy móc, thiết bị cũ) – (không sản xuất, gia công tại trụ sở); Kinh doanh khách sạn (không hoạt động tại trụ sở); Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế; Đại lý kinh doanh xăng dầu, dầu nhờn, mỡ máy; Dịch vụ cho thuê kho bãi, văn phòng, nhà ở; Hợp tác lao động Quốc tế. Kinh doanh bất động sản. Bán buôn xi măng; Gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. Bốc xếp hàng hóa. Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ và không hoạt động tại trụ sở). Phá hủy tàu (không hoạt động tại trụ sở)./.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

V. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển****1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền**

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	4 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	2 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
- Quyền sử dụng đất	15 - 50 năm

5. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

6. Ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là giảm trừ giá gốc đầu tư.

7. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- Lợi thế thương mại (không được vốn hóa thành tài sản).

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.



9. Nguồn vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Đại hội đồng Cổ Đông thông qua được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty .

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.



VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1- Tiền mặt	1.285.986.831	2.954.815.221
1.2- Tiền gửi ngân hàng	21.516.034.978	25.571.149.417
1.2.1- Tiền gửi ngân hàng VND	20.328.870.050	4.085.373.570
- Ngân hàng TMCP CT Việt Nam – Sở GD II	9.791.084.053	1.130.106.222
- Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam		1.109.534.145
- Ngân hàng TMCP QT CN Việt Nam	1.332.616	121.012.316
- Ngân hàng HSBC	7.544.673.476	113.878.822
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Trường Chinh		537.928.867
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - CN Q.4		228.929.225
- Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex		340.274.423
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - CN An Nhơn Tây		392.389.660
- Công ty TNHH Chứng khoán VPBank - VPBS		78.597.463
- Ngân hàng TMCP Đông Á CN Sài Gòn		23.355.500
- Ngân hàng TMCP An Bình	5.075.389	9.366.927
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Tp. HCM	2.311.238.323	
- Ngân hàng Indovina	18.215.000	
- Ngân hàng Hàng Hải Việt Nam - CN.TP HCM	5.743.741	
- Ngân hàng Techcombank - CN. Sài Gòn	26.648.845	
- Ngân hàng Phương Đông - CN. Chợ Lớn	1.575.821	
- Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - CN.HCM	623.282.786	
1.2.2- Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ	1.187.164.928	-
Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ - USD	1.181.637.048	
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (# 54,252.60)	1.155.580.380	
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tp.HCM (# 533.25)	11.279.135	
- Ngân hàng Quốc Tế Việt Nam - CN Phú Nhuận (# 94.06)	1.986.547	
- Ngân hàng HSBC - CN HCM (# 245.77)	5.193.120	
- Ngân hàng TMCP An Bình - SGD (# 209.35)	4.425.658	
- Ngân hàng Indovina (# 10.00)	211.100	
- Ngân hàng Hàng Hải VN - CN Tp HCM (# 14.30)	302.302	
- Ngân hàng Phương Đông - CN Chợ Lớn (# 115.75)	2.445.802	
- Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - CN HCM (# 10.03)	213.004	
Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ - EUR	5.527.880	
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (# 201.39)	5.527.880	
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	22.802.021.809	28.525.964.638

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.1- Đầu tư ngắn hạn	23.000.000.000	23.000.000.000
2.2- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(18.975.000.000)	(19.895.000.000)
Cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4.025.000.000	3.105.000.000

Trong đó:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
2.1- Chi tiết đầu tư ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thép Nhà bè (TNB) (*)	1.150.000	23.000.000.000	1.150.000	23.000.000.000
Cộng đầu tư ngắn hạn	1.150.000	23.000.000.000	1.150.000	23.000.000.000

(*) Cổ phiếu TNB đang giao dịch trên thị trường Upcom.

2.2- Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn tại 30/06/2014	Số lượng chứng khoán	Giá trị theo sổ sách	Giá trị theo giá thị trường	Trị giá trích lập giảm giá
Công ty Cổ phần Thép Nhà bè (TNB)	1.150.000	23.000.000.000	4.025.000.000	(18.975.000.000)
Cộng dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	1.150.000	23.000.000.000	4.025.000.000	(18.975.000.000)

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3.1- Phải thu khách hàng (a)	310.338.431.656	276.308.388.805
3.2- Trả trước cho người bán	1.161.075.577	12.682.767.104
3.3- Các khoản phải thu khác (b)	2.168.109.463	7.304.837.864
3.4- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (c)	(12.670.546.666)	(14.053.301.908)
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	300.997.070.030	282.242.691.865

Ghi chú (a.1): Hàng hóa của Công ty chủ yếu được bán theo hình thức tín chấp đối với khách hàng loại uy tín, các khoản nợ còn lại có kèm theo cam kết thanh toán nợ của cán bộ bán hàng Công ty; Trong các khoản công nợ phải thu khách hàng có khoản công nợ phải thu Công ty TNHH Quốc Tuấn phát sinh từ năm 2012 và năm 2013 số tiền là: 35.260.008.249 đồng đã được Công ty CP kim khí TPHCM gia hạn nợ.

(a.2) Căn cứ vào biên bản đối chiếu công nợ phải thu tại ngày 30/06/2014 khoản lãi chậm trả phải thu Công ty Cổ phần Thép tám lá Thống Nhất là: 14.830.590.413 đồng, Công ty chưa ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính. Theo nguyên tắc thận trọng, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc thực thu.

(b) Chi tiết Các khoản phải thu khác:	2.168.109.463	7.304.837.864
Phí ủy thác và bảo hiểm hàng nhập khẩu	267.488.054	351.884.141
Tiền dịch vụ cho thuê kho	238.136.000	336.902.000
Về chi hộ Công ty CP Xây dựng số 1 Hà Nội		1.207.406.814
Công ty TNHH Thép Vinakyoie (khoản chiết khấu thương mại) (*)	648.298.650	4.499.975.400
Lãi chậm trả	137.114.012	376.352.063
Tiền điện và phí quản lý về cho thuê văn phòng	536.300.998	389.523.588
Khác	340.771.749	142.793.858

Ghi chú (): Khoản chiết khấu thương mại do mua hàng với số lượng lớn được Công ty TNHH Thép Vinakyoie thanh toán theo phương thức giảm trừ trên hóa đơn mua hàng.*

(c): Chi tiết dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

Tên khách hàng	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị thuần
Công ty TNHH MTV TM Vạn Phúc	13.653.910.264	(6.826.955.132)	6.826.955.132
Công ty TNHH TM DV Dụ Hoàn Lâm	2.278.882.582	(1.595.217.807)	683.664.775
Công ty TNHH Xuân Giang	1.700.449.677	(1.190.314.774)	510.134.903
Công ty TNHH TM Sắt Thép Thuận Thành Phát	1.381.600.708	(690.800.354)	690.800.354
Công ty TNHH TM DV TaVi Na	1.171.681.920	(585.840.960)	585.840.960

Công ty TNHH KD Sắt thép Thuận Phát	563.514.967	(281.757.484)	281.757.484
Công ty TNHH MTV XNK Nhập Khẩu Phương Quy	1.138.372.869	(194.492.721)	943.880.148
Công ty TNHH TM SX DV Minh Việt Hưng	270.000.000	(189.000.000)	81.000.000
Công ty TNHH Lâm Thành Tài	318.000.000	(159.000.000)	159.000.000
Công ty TNHH MTV TM DV SX Thép Nguyễn Hoàng	156.681.831	(156.681.831)	-
Cơ sở gia công sắt thép Nguyễn Văn Bờ	259.376.916	(129.688.458)	129.688.458
Công ty TNHH SX& TM Thép Đại Trường Phát	382.316.839	(114.695.052)	267.621.787
Công ty CP ĐT XD Điện Xanh	222.534.076	(111.267.038)	111.267.038
Đối tượng nợ khác	894779105	(444.835.055)	449.944.050
Cộng dự phòng phải thu khó đòi	24.392.101.754	(12.670.546.666)	11.721.555.089

4. HÀNG TỒN KHO

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4.1- Giá gốc của hàng tồn kho	609.490.765.134	471.614.041.941
- Hàng mua đang đi đường	149.815.861.718	
- Nguyên liệu, vật liệu	106.023.391	107.145.899
- Chi phí sản phẩm dở dang	389.941.251	
- Hàng hóa	459.178.938.774	471.506.896.042
4.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(21.258.378.695)	(26.181.816.141)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	588.232.386.439	445.432.225.800

5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5.1- Chi phí trả trước ngắn hạn	110.854.749	130.296.482
- Chi phí công cụ, dụng cụ		13.000.000
- Chi phí trả trước khác	110.854.749	117.296.482
5.2- Thuế GTGT được khấu trừ	1.832.505.918	62.428.166
5.3- Tài sản ngắn hạn ngắn	3.068.962.784	3.249.987.784
- Tạm ứng	68.962.784	249.987.784
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng tài sản ngắn hạn khác	5.012.323.451	3.442.712.432

Ghi chú: (*) Số dư tại ngày 30/06/2014 là số dư tiền ký quỹ mua thép Vinakyoei chậm trả theo hợp đồng số 01/KKTP-13 ngày 23/07/2013 giữa Công ty Cổ phần Kim khí TP. Hồ Chí Minh và Công ty TNHH Thép Vinakyoei.

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I- NGUYÊN GIÁ						
1. Số dư đầu năm	52.436.943.758	30.831.134.012	4.026.294.749	362.875.055	1.072.770.831	88.730.018.405
2. Số tăng trong kỳ		274.871.273				274.871.273
- Mua trong kỳ		274.871.273				274.871.273
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	52.436.943.758	31.106.005.285	4.026.294.749	362.875.055	1.072.770.831	89.004.889.678
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
1. Số dư đầu năm	17.170.021.457	10.835.477.324	3.304.667.241	199.262.536	553.206.304	32.062.634.862
2. Số tăng trong kỳ	1.372.276.182	1.487.138.712	102.940.722	38.246.178	53.638.542	3.054.240.336
- Khấu hao trong kỳ	1.372.276.182	1.487.138.712	102.940.722	38.246.178	53.638.542	3.054.240.336
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	18.542.297.639	12.322.616.036	3.407.607.963	237.508.714	606.844.846	35.116.875.198
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
1. Tại ngày đầu năm	35.266.922.301	19.995.656.688	721.627.508	163.612.519	519.564.527	56.667.383.543
2. Tại ngày cuối kỳ	33.894.646.119	18.783.389.249	618.686.786	125.366.341	465.925.985	53.888.014.480

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không phát sinh.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 7.382.180.186 đồng

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: không phát sinh.

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh.



7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất (*)	Cộng
I. NGUYÊN GIÁ		
1. Số dư đầu năm	91.195.670.450	91.195.670.450
2. Số tăng trong kỳ		
3. Số giảm trong kỳ		
4. Số dư cuối kỳ (*)	91.195.670.450	91.195.670.450
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
1. Số dư đầu năm	475.975.710	475.975.710
2. Khấu hao trong kỳ	95.195.142	95.195.142
3. Số giảm trong kỳ		
4. Số dư cuối kỳ	571.170.852	571.170.852
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
1. Tại ngày đầu năm	90.719.694.740	90.719.694.740
2. Tại ngày cuối kỳ	90.624.499.598	90.624.499.598

Ghi chú: () Giá trị quyền sử dụng đất khu đất 9.121,2m² tại Phường Phú Thuận, Q.7 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thời hạn lâu dài vào ngày 28 tháng 07 năm 2011 nên không trích khấu hao.*

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không phát sinh.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không có.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ chờ thanh lý: không phát sinh

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không có

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Dự án số 5 Quốc Hương, Thảo Điền, Quận 2	943.472.727	693.472.727
- Dự án Chung cư Phú Thuận	863.946.364	863.946.364
- Dự án kho Linh Trung	86.540.544	86.540.544
- Dự án dây truyền cán thép cuộn bẹp	95.567.185	64.879.867
Cộng	1.989.526.820	1.708.839.502

06011
CÔNG
TÁCH NHIỆM
CH VỤ T
CHÍNH N
VÀ KIỂM
PHÍA N
- TP. H

9. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	142.081.153.049	3.679.523.817		145.760.676.866
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà (*)	142.081.153.049	3.679.523.817		145.760.676.866
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	23.020.278.050	3.030.262.890		26.050.540.940
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	23.020.278.050	3.030.262.890		26.050.540.940
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	119.060.874.999	649.260.927		119.710.135.926
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	119.060.874.999	649.260.927		119.710.135.926
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

Chi tiết bất động sản đầu tư đến ngày 30/06/2014 như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
- Dự án tòa nhà tại 189 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Tp.HCM	51.630.389.293	11.977.683.135	39.652.706.158
- Dự án tòa nhà tại 193 Đinh Tiên Hoàng, P. Đa Kao, Quận 1, Tp.HCM	94.130.287.573	14.072.857.805	80.057.429.768
	145.760.676.866	26.050.540.940	119.710.135.926

Ghi chú (*): Toàn bộ giá trị của bất động sản đầu tư ở trên đang được thế chấp tại ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn.

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chỉ tiêu	Số lượng cổ phần	Số cuối kỳ	Số lượng cổ phần	Số đầu năm
10.1- Đầu tư dài hạn khác	1.609.687	37.587.633.300	1.609.687	16.508.383.300
Công ty CP Thép Tấm Lá Thống Nhất (tỷ lệ sở hữu: 7%/vốn thực góp)	1.400.000	14.000.000.000	1.400.000	14.000.000.000
Ngân hàng CP Công Thương Việt Nam	209.687	2.508.383.300	209.687	2.508.383.300
Công ty TNHH VNS DAEWOO (tương đương 1,000,000.00 USD, chiếm 10% vốn điều lệ)		21.079.250.000		
10.2- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(14.000.000.000)		(14.000.000.000)
Công ty CP Thép Tấm Lá Thống Nhất	1.400.000	(14.000.000.000)	1.400.000	(14.000.000.000)
Cộng đầu tư tài chính dài hạn		23.587.633.300		2.508.383.300

11. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
11.1- Chi phí trả trước dài hạn	247.763.101	489.083.945
Chi phí sửa chữa kho Long Thới Nhà Bè	-	103.381.273
Chi phí sửa chữa 193 Đinh Tiên Hoàng	64.850.665	-
Hệ Thống chữa cháy kho Phú Thuận	62.290.000	124.574.000
Chi phí sửa chữa xe Mercedes	19.883.800	59.651.400
Chi phí sửa chữa kho Linh Trung	100.738.636	201.477.272
11.2- Tài sản dài hạn khác	394.000.000	394.000.000
Ký quỹ tiền bảo lãnh hợp đồng	394.000.000	394.000.000
Cộng tài sản dài hạn khác	641.763.101	883.083.945

12. NỢ NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
12.1- Vay và nợ ngắn hạn	538.382.084.945	494.548.808.697
Vay ngắn hạn (VND) (*)	528.602.084.945	484.768.808.697
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Tp.HCM (1)	210.910.074.037	248.438.063.895
Ngân hàng BIDV CN TP.HCM (2)	171.604.116.925	91.414.928.494
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (3)	61.660.496.750	55.280.930.555
Ngân hàng Indovina CN. TP. HCM (4)	28.831.987.823	40.000.000.000
Ngân hàng VP Bank CNTP. HCM (5)	48.180.223.621	49.634.885.753
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - MSB (6)	7.415.185.789	
Nợ dài hạn đến hạn trả (VND)	9.780.000.000	9.780.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Tp.HCM	9.780.000.000	9.780.000.000
12.2- Phải trả người bán	254.252.641.097	134.146.768.886
12.3- Người mua trả tiền trước	30.942.836.047	398.860.569
12.4- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.446.288.850	13.532.245.035
Thuế GTGT đầu ra		11.501.019.686
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.441.094.703	2.007.682.395
Thuế thu nhập cá nhân	5.194.147	23.542.954

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12.5- Phải trả người lao động	2.523.796.830	4.157.739.338
12.6- Chi phí phải trả	3.694.265.242	2.493.511.752
Chi phí lãi vay phải trả	496.312.224	599.190.034
Trích trước các khoản phải trả nhà thầu Công trình 193 Đinh Tiên Hoàng		1.460.108.227
Chi phí thuê kho, vận chuyển, bốc xếp, bảo vệ kho	1.109.138.445	75.000.000
Tiền thuê đất Long Thới kỳ 1/2014	1.359.923.552	
Tiền thuê đất tại 193 Đinh Tiên Hoàng	80.014.425	
Tiền thuê đất tại 189 Nguyễn Thị Minh Khai	211.707.164	
Chi phí phải trả khác	437.169.432	359.213.491
12.7- Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.802.750.595	5.044.378.874
BHXH, BHYT, KPCĐ và BHTN	88.671.210	45.007.780
Sở Giáo dục Tiền Giang ứng tiền đền bù tại 62 An Dương Vương	2.013.897.381	2.013.897.381
CBCNV góp xây dựng công trình phúc lợi	1.473.340.000	1.473.340.000
Cổ tức phải trả	10.331.598.430	14.965.500
Phải trả, phải nộp khác	1.895.243.574	1.497.168.213
12.8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.384.316.655	2.292.019.268
Cộng nợ ngắn hạn	849.428.980.261	656.614.332.419

Ghi chú (*): Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

(1) Hợp đồng 01/2013-HĐTDHM/NHCT900-KIMKHI ngày 03/9/2013 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức: 500.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn vay: 6 tháng theo từng kế ước nhận nợ;
- Lãi suất: Theo từng kế ước nhận nợ
- Hình thức đảm bảo: tín chấp.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức 01/2014/94697/HĐTD ngày 30/06/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức: 400.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh
- Thời hạn vay: theo từng kế ước nhận nợ;
- Lãi suất: Theo từng kế ước nhận nợ
- Hình thức đảm bảo: Tín chấp và một phần giá trị hàng tồn kho luân chuyển tại kho Vĩnh Lộc đảm bảo cho 20% dư nợ vay từng thời điểm.

(3) Thư đề nghị cung cấp tiện ích chung VNM CDT 070087 và điều chỉnh VNM 131082 ngày 29/10/2013 với các điều khoản sau:

- Hạn mức: 5.900.000 USD hoặc tương đương bằng VND;
- Mục đích vay: Vay nhập khẩu và mua thép nội địa;
- Thời hạn vay: 3 tháng theo từng kế ước nhận nợ;
- Lãi suất: Theo từng kế ước nhận nợ
- Hình thức đảm bảo: tín chấp.

(4) Hợp đồng 58/0614/CL/1024191 ngày 20/06/2014 với các điều khoản sau:

- Hạn mức: 40.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn vay: 6 tháng theo từng kế ước nhận nợ;
- Lãi suất: Theo từng kế ước nhận nợ
- Hình thức đảm bảo: tín chấp.

(5) Hợp đồng 197/2013/HĐTDHM/CIB-HCM ngày 30/9/2013 với các điều khoản sau:

- Hạn mức: 50.000.000.000 VND và 2.000.000 USD hoặc ngoại tệ tương đương;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn vay: theo từng kế ước nhận nợ;
- Lãi suất: Theo từng kế ước nhận nợ
- Hình thức đảm bảo: tín chấp.

(6) Hợp đồng 0237/2013/HĐTDHM ngày 01/08/2013 với các điều khoản sau:

- Hạn mức: 100.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương quy đổi tương đương;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
- Thời hạn vay: 3 tháng theo từng kế ước nhận nợ;
- Lãi suất: Theo từng kế ước nhận nợ
- Hình thức đảm bảo: tín chấp.

13. NỢ DÀI HẠN

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
13.1- Phải trả dài hạn khác	19.024.662.183	18.570.768.219
Ký quỹ ký cược dài hạn	19.024.662.183	18.570.768.219
13.2- Vay và nợ dài hạn	15.494.999.999	20.384.999.999
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Tp.HCM (*)	15.494.999.999	20.384.999.999
- Hợp đồng tín dụng số 08.399001/HĐTD-TDH ngày 23/09/2008	9.720.000.000	12.960.000.000
- Hợp đồng tín dụng số 09.109001/HĐTD-TDH ngày 07/04/2009	5.774.999.999	7.424.999.999
Ghi chú (*): Đây là khoản vay của Ngân hàng TMCP Công Thương - CN. Tp.HCM theo 2 hợp đồng tín dụng:		
- Hợp đồng tín dụng số 08.399001/HĐTD-TDH ngày 23/09/2008, lãi suất theo kỳ điều chỉnh, thời hạn vay là 08 năm kể từ ngày rút vốn lần đầu tiên. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay là dự án cao ốc tại 193 Đinh Tiên Hoàng, Quận 1, Tp.HCM.		
- Hợp đồng tín dụng số 09.109001/HĐTD-TDH ngày 07/04/2009 với hạn mức, lãi suất theo kỳ điều chỉnh, thời hạn vay là 08 năm kể từ ngày rút vốn lần đầu tiên. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay là dự án cao ốc tại 189 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Tp.HCM.		
13.3- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	166.213.420	169.939.420
13.4- Doanh thu chưa thực hiện	494.739.583	493.282.733
Cộng nợ dài hạn	35.180.615.185	39.618.990.371

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	210.000.000.000	37.225.230.000	63.135.978.269	769.715.376	1.173.466.830	29.067.391.795	341.371.782.270
Tăng vốn trong kỳ trước							
Lãi trong kỳ trước						10.334.458.581	10.334.458.581
Tăng khác			3.469.162.484		200.000.000		3.669.162.484
Giảm vốn trong kỳ trước							
Lỗ trong kỳ trước							
Giảm khác						(27.842.288.142)	(27.842.288.142)
Số dư cuối kỳ trước	210.000.000.000	37.225.230.000	66.605.140.753	769.715.376	1.373.466.830	11.559.562.234	327.533.115.193
Số dư đầu năm nay	210.000.000.000	37.225.230.000	66.605.140.753	769.715.376	1.373.466.830	22.089.979.015	338.063.531.974
Tăng vốn trong kỳ này							
Lãi trong kỳ này						10.122.113.421	10.122.113.421
Tăng khác			500.000.000		200.000.000		700.000.000
Giảm vốn trong kỳ này							
Lỗ trong kỳ này							
Giảm khác (*)						(21.984.865.887)	(21.984.865.887)
Số dư cuối kỳ này	210.000.000.000	37.225.230.000	67.105.140.753	769.715.376	1.573.466.830	10.227.226.549	326.900.779.508

Ghi chú (*): Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2013 trong 6 tháng đầu năm 2014 căn cứ Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2014 ngày 29/03/2014 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển:	500.000.000
- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	200.000.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.434.865.887
- Chia cổ tức (tỷ lệ 8,5%)	17.850.000.000
	<u>21.984.865.887</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Tỷ lệ (%)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam	55,67	116.905.700.000	116.905.700.000
- Vốn góp của đối tượng khác	44,33	93.094.300.000	93.094.300.000
Cộng	100,00	210.000.000.000	210.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Số kỳ này	Số kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	210.000.000.000	210.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	210.000.000.000	210.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia trong kỳ:	17.850.000.000	21.000.000.000
- Chia cổ tức năm 2012 (10%)		21.000.000.000
- Chia cổ tức năm 2013 (8,5%)	17.850.000.000	

d) Cổ tức

Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 ngày 29 tháng 03 năm 2014 của Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh, cổ tức năm 2013 chia cho các cổ đông bằng 8,5%/vốn điều lệ tương đương 17.850.000.000 đồng.

e) Phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2013

	21.984.865.887
- Trích quỹ đầu tư phát triển	500.000.000
- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	200.000.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.434.865.887
- Chia cổ tức năm 2013	17.850.000.000

f) Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Số kỳ này	Số kỳ trước
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.000.000	21.000.000
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.000.000	21.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	21.000.000	21.000.000
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại		-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.000.000	21.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	21.000.000	21.000.000

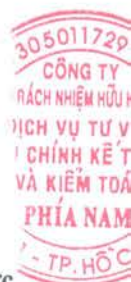
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

g) Các quỹ của công ty

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	67.105.140.753	66.605.140.753
- Quỹ dự phòng tài chính	769.715.376	769.715.376
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.573.466.830	1.373.466.830
Cộng	67.874.856.129	67.374.856.129

15. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Chỉ tiêu	Số kỳ này	Số kỳ trước
Doanh thu bán hàng	1.086.708.718.632	1.695.614.616.596
Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.170.278.280	20.533.131.993
Cộng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.113.878.996.912	1.716.147.748.589



16. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Chỉ tiêu	Số kỳ này	Số kỳ trước
Hàng bán bị trả lại		49.740.790
Cộng các khoản giảm trừ doanh thu	-	49.740.790

17. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Chỉ tiêu	Số kỳ này	Số kỳ trước
Doanh thu thuần bán hàng	1.086.708.718.632	1.695.564.875.806
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	27.170.278.280	20.533.131.993
Cộng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.113.878.996.912	1.716.098.007.799

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Chỉ tiêu	Số kỳ này	Số kỳ trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.061.357.258.672	1.648.687.604.780
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.273.362.602	3.104.058.570
Cộng giá vốn hàng bán	1.065.630.621.274	1.651.791.663.350

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Số kỳ này	Số kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	35.700.683	111.653.375
Cổ tức, lợi nhuận được chia	209.650.000	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15.586.421	178.696.860
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	63.161.902	
Lãi bán hàng trả chậm	6.139.409.135	1.435.400.673
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	6.463.508.141	1.725.750.908

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Số kỳ này	Số kỳ trước
Lãi tiền vay	17.390.777.748	21.847.458.477
Lãi mua hàng chậm trả		218.056
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(920.000.000)	1.871.085.187
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	268.261.309	1.504.774.659
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.591.436.515	614.204.288
Chi phí tài chính khác	18.986.994	159.696.813
Cộng chi phí tài chính	18.349.462.566	25.997.437.480

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chỉ tiêu	Số kỳ này	Số kỳ trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	3.043.224.678	3.717.395.649
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này		
Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.043.224.678	3.717.395.649

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chỉ tiêu	Số kỳ này	Số kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	153.377.744	341.945.758
Chi phí nhân công	9.406.778.569	12.186.461.707
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.179.698.368	6.164.909.540
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.072.860.514	4.947.000.591
Chi phí khác bằng tiền	4.882.803.328	6.956.155.817
Cộng chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	26.695.518.523	30.596.473.413

23. THU NHẬP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

Chỉ tiêu	Số kỳ này	Số kỳ trước
Thu nhập của HĐQT và Ban Kiểm soát	655.268.341	613.560.101
Cộng thu nhập của hội đồng quản trị và ban kiểm soát	655.268.341	613.560.101

24. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

Chỉ tiêu	Số kỳ này	Số kỳ trước
24.1- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.165.338.099	14.051.854.230
<i>a) Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>105.079.198</i>	<i>133.000.000</i>
- Chi phí không hợp lệ	105.079.198	133.000.000
<i>b) Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>217.266.556</i>	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	209.650.000	
- Lãi CLTG chưa thực hiện	7.616.556	
24.2- Tổng thu nhập chịu thuế	13.053.150.741	14.184.854.230
Thuế TNDN tính trên tổng thu nhập chịu thuế	2.871.693.163	3.546.213.558
Thuế TNDN năm 2011 bổ sung theo Quyết định cơ quan thuế		171.182.091
Thuế TNDN truy thu năm 2012 theo Quyết định của CQ thuế	24.988.797	
Thuế TNDN truy thu năm 2007, 2008 theo Quyết định của CQ thuế	146.542.718	
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</i>	<i>3.043.224.678</i>	<i>3.717.395.649</i>
24.3- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.122.113.421	10.334.458.581

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Chỉ tiêu	Số kỳ này	Số kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.122.113.421	10.334.458.581
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	10.122.113.421	10.334.458.581
Số cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành trong kỳ	21.000.000	21.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	482	492

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong 6 tháng đầu năm 2014, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Bán hàng	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
Bán hàng cho Tổng Công ty Thép Việt Nam-Thép MN	Công ty mẹ	4.749.856.430	31.727.310.000
Bán hàng cho Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	(2)	237.962.321.190	276.351.441.000
Bán hàng cho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	(2)	181.472.219.371	128.003.360.633
Bán hàng cho Công ty TNHH SX và TM Bắc Việt	(4)	530.937.226	9.516.151.918
Bán hàng cho Công ty CP Lưới thép Bình Tây	(3)	10.009.314.685	4.820.952.455
Bán hàng cho Công ty CP Thép Nhà Bè	(2)		21.553.692.500
Bán hàng cho Công ty TNHH Thép Thành Đô	(4)		14.830.236.380
Bán hàng cho Công ty Thép Tây Đô	(3)	33.788.855.430	24.990.003.000
Bán hàng cho Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	(2)	643.486.800	765.520.000

Mua hàng	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
Mua hàng từ Tổng Công ty Thép Việt Nam	Công ty mẹ		14.332.169.730
Mua hàng từ CN.TP.HCM - Tổng Công ty Thép Việt Nam	(1)	31.196.788.832	
Mua hàng từ Công ty TNHH SX và TM Bắc Việt	(4)		309.145.842
Mua hàng từ Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	(2)		28.180.395.570
Mua hàng từ Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	(2)	821.897.340	1.439.206.700
Mua hàng từ Công ty Thép tấm lá Phú Mỹ	(1)	5.368.420.992	20.875.362.205
Mua hàng từ Công ty Thép Vina Kyoiei	(3)	125.145.285.485	
Mua hàng từ Công ty Thép Tây Đô	(3)	28.606.987.585	

Số dư với các bên liên quan tại ngày 30/06/2014 như sau:

Các khoản phải thu	Mối quan hệ	30/06/2014	30/06/2013
Tổng Công ty Thép Việt Nam	Công ty mẹ		335.570.400
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	(2)	8.909.244.927	1.882.944.800
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	(2)	4.924.593.105	9.084.457.756
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	(2)		7.470.916.750
Công ty Cổ phần Thép Tấm Lá Thống Nhất	(3)	49.426.880.620	48.659.033.380
Công ty Cổ phần Lưới Thép Bình Tây	(3)	3.117.670.752	3.253.047.701
Công ty TNHH Thép Thành Đô	(4)	26.974.634.420	29.674.634.420
Công ty TNHH SX và TM Bắc Việt	(4)	3.992.323.678	13.443.722.027
Công ty Thép Tây Đô	(3)	27.696.916.280	13.044.515.550

Các khoản phải trả	Mối quan hệ	30/06/2014	30/06/2013
CN.TP.HCM - Tổng Công ty Thép Việt Nam	(1)	7.237.650.937	4.137.942.710
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	(2)		2.578.751.340
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	(2)		380.071.670
Công ty Thép Vina Kyoei	(3)	5.218.602.625	44.588.304.953

Ghi chú:

(1): Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam

(2): Công ty con Tổng Công ty Thép Việt Nam

(3): Công ty liên kết Tổng Công ty Thép Việt Nam

(4): Các đơn vị này có thành viên HĐQT của Công ty làm Tổng Giám đốc, cổ đông nội bộ nắm quyền kiểm soát.

2. Thông tin về báo cáo bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm kinh doanh mua bán kim khí, phế liệu và sản phẩm kim loại. Hoạt động cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi, văn phòng và kinh doanh bất động sản đầu tư chiếm tỷ trọng không trọng yếu trong tổng doanh thu của Công ty. Công ty cũng chưa tổ chức cơ cấu theo các bộ phận. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính được trình bày tại Thuyết minh số 23 và 24 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2014 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

3. Tài sản và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Tại ngày 30/06/2014	Tại ngày 31/12/2013	Tại ngày 30/06/2014	Tại ngày 31/12/2013
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.802.021.809	28.525.964.638	22.802.021.809	28.525.964.638
Đầu tư tài chính ngắn hạn (a)	23.000.000.000	23.000.000.000	4.025.000.000	3.105.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn (b)	37.587.633.300	16.508.383.300	23.587.633.300	2.508.383.300
Phải thu khách hàng (c)	310.338.431.656	276.308.388.805	297.667.884.990	262.255.086.897
Trả trước cho người bán (d)	1.161.075.577	12.682.767.104	1.161.075.577	12.682.767.104
Các khoản phải thu khác (d)	2.168.109.463	7.304.837.864	2.168.109.463	7.304.837.864
Cộng	397.057.271.805	364.330.341.711	351.411.725.139	316.382.039.803
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán (d)	254.252.641.097	134.146.768.886	254.252.641.097	134.146.768.886
Người mua trả tiền trước	30.942.836.047	398.860.569	30.942.836.047	398.860.569
Vay và nợ	553.877.084.944	514.933.808.696	553.877.084.944	514.933.808.696
Chi phí phải trả	3.694.265.242	2.493.511.752	3.694.265.242	2.493.511.752
Các khoản phải trả khác	34.827.412.778	23.615.147.093	34.827.412.778	23.615.147.093
Cộng	877.594.240.108	675.588.096.996	877.594.240.108	675.588.096.996

Ghi chú:

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

(a) Giá trị hợp lý của các cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

(b) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính dài hạn dựa theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty mà đơn vị đầu tư vốn tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

(c) Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng được xác định là có suy giảm giá trị và sự tăng giảm của dự phòng giảm giá trị liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2014	Tại ngày 31/12/2013
Giá trị ghi sổ		
Tổng nợ	310.338.431.656	276.308.388.805
Trừ dự phòng giảm giá trị	(12.670.546.666)	(14.053.301.908)
	<u>297.667.884.990</u>	<u>262.255.086.897</u>

Dự phòng giảm giá trị	Số kỳ này	Số kỳ trước
Số đầu năm	(14.053.301.908)	(3.513.248.804)
Dự phòng tăng		(881.950.087)
Hoàn nhập	1.382.755.242	
Dư cuối kỳ	(12.670.546.666)	(4.395.198.891)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính còn lại được đánh giá, xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2014 và ngày 31/12/2013. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này gần như bằng với giá trị ghi sổ tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng:

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp (xem thuyết minh VI.1).

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ đáp ứng như cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày 30/06/2014	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	254.252.641.097			254.252.641.097
Người mua trả tiền trước	30.942.836.047			30.942.836.047
Vay và nợ	538.382.084.945	15.494.999.999		553.877.084.944
Chi phí phải trả	3.694.265.242			3.694.265.242
Các khoản phải trả phải nộp khác	15.802.750.595	19.024.662.183		34.827.412.778
Cộng	843.074.577.926	34.519.662.182	-	877.594.240.108

501172
CÔNG T
H NHIỆM H
VỤ TU
SÍNH KẾ
KIỂM T
HÓA NA
TP. HỒ

Tại ngày 31/12/2013	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	134.146.768.886			134.146.768.886
Người mua trả tiền trước	398.860.569			398.860.569
Vay và nợ	494.548.808.697	20.384.999.999		514.933.808.696
Chi phí phải trả	2.493.511.752			
Các khoản phải trả phải nộp khác	5.044.378.874	18.570.768.219		23.615.147.093
Cộng	636.632.328.778	38.955.768.218	-	675.588.096.996

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro về cổ phiếu

Cổ phiếu của Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro về lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro về lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro lãi suất là không đáng kể.

Độ nhạy của ngoại tệ

Trong 06 tháng đầu năm 2014 ảnh hưởng của đồng USD so với đồng VND là không lớn, nên Công ty không phân tích chi tiêu này.

4. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2014 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2013 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Mai Viêt Thanh Vân

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Võ Thị Lệ Châu

Phó Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trương Bá Liêm